

CHỮ VIỆT TÀU (CHỮ VIỆT GỐC TÀU NHÓM II) SO SÁNH HÁN VIỆT VÀ VIỆT TÀU

TS Nguyễn Hữu Phước

Có một số các bạn trẻ nói với chúng tôi là khó phân biệt được chữ Việt Tàu* với những chữ HV mới, khó, lạ, mà các bạn ấy chưa biết. Do đó chúng tôi xin làm sáng tỏ vấn đề hơn một chút bằng cách đưa ra ví dụ thiết để theo đề nghị của các bạn ấy.

[(*Hầu hết những chữ Việt gốc Tàu trong bài này được viết bằng chữ **đậm** (bold) đều là chữ có gốc **Quảng Đông (QĐ)**. Chữ nào không phải gốc QĐ sẽ được ký chú trong ngoặc đơn như chữ “xí lất léo” là gốc **Triều Châu** sẽ được viết xí lất léo (TC) = chết; hay **Quan Thoại (QT)**].

Chúng tôi dùng số 1, 2, 3, 4, 5, 6 làm ví dụ. Các số trên sẽ được đọc và dùng mẫu tự VN ký hiệu cách đọc như sau:

Tiếng V thuần túy: một hai ba bốn
năm sáu

Tiếng V giọng HV: nhứt nhì tam tứ
ngũ lục

Giọng Tàu QĐ: dách di xám xây
ụng lục

Giọng Tàu TC: chực nò xa xí
ngầu lác

Giọng Tàu QT: dí ư xán xứ
ù liu

Câu sau đây gồm một số của các chữ trên:

“Anh Tư tôi, năm *mười bốn* tuổi thôi học khi xong lớp *đệ tứ* trung học (lớp chín ngày nay); Anh thích chơi hai loại bài: *dà dách* và *xí ngầu lác* (tức là chơi đồ hột xúc xắc); trong khi đó chị Ba tôi lại mê bài *xập xám* (mười ba).

Dà dách, *xập xám* và *xí ngầu lác* (TC) là ba chữ Việt Tàu mà người VN quen dùng. Không ai nói chơi bài “2,1” hoặc “21” (hai một, hai mươi một hay hăm một); và không ai dùng giọng HV

để nói “chơi bài nhì nhứt hay nhập nhứt, hoặc bài “mười ba, hay thập tam”. Khi ta phát âm *dà dách*, hay *xập xám* người Quảng Đông và dân chơi bài người Việt (không biết nói tiếng Tàu) đều hiểu. Cũng y như vậy cho chữ *xí ngầu lác* đối với người Việt và Triều Châu.

Thêm vào, dân ta còn có thói quen gọi Anh Tư (miền đồng bằng Cửu long) hoặc anh Bốn (miền Trung), và cũng dùng mười bốn hay mười tư tùy địa phương. Chữ “tư” là tiếng Việt biến thể của chữ HV “tứ”. Phong phú thay, nhưng rắc rối thay, cho các em lớn lên bên HK, hay hải ngoại.

Chúng tôi cố gắng ghi ra ở phần sau một số những chữ Việt Tàu để nhận dạng.

CHỮ VIỆT TÀU PHÁT XUẤT Ở VÙNG NÀO?

Câu trả lời khá đơn giản: Ở VN, nơi nào có người Tàu sống là nơi đó có một số chữ Việt Tàu. Có thể nói từ Bắc chí Nam nơi nào cũng có một số người Tàu sinh sống thường là nghề buôn bán. Do đó họ thường có mặt ở các chợ, tức là những thành phố nhỏ hay lớn. Việt, Tàu mượn chữ của nhau trong giao dịch hằng ngày, có chữ mượn xài luôn cho tiện vì không có chữ tương đương để dịch; miễn đôi bên hiểu nhau là được.

Theo học giả Lê văn Lân (2), ngoài Bắc có một số chữ quen thuộc sau: *Hàm xôi phá sáng* (đậu phộng rang, nóng giòn có ướp hương liệu), *lọ mây cây* (xôi gà), *chí mà phù* (chè mè đen), *tàu xì* (trương đậu nành, hột đen), *lạp xưởng* v.v.

Nhưng miền đồng bằng Đồng Nai - Cửu Long (ĐN-CL) có nhiều người gốc Hoa nhất. Họ đã định cư và chung sống với người Việt từ mấy trăm năm nay. Vì vậy có thể nói những chữ Việt Tàu mà dân Việt (kể cả người Việt hải ngoại)

còn dùng ngày nay, phần lớn đều phát xuất từ miền ĐN-CL.

Trong số những sắc dân người Hoa có công góp phần mở mang vùng Đồng Nai - Cửu Long, đa số là người Quảng Đông và Phước Kiến. Nhưng cũng có nhiều nhóm khác, trong đó có người Triều Châu (còn gọi là người Tiều). Tuy hầu hết sống bằng nghề buôn bán, nhưng người Triều Châu còn có lối sinh sống khá đặc biệt. Họ sống trong lãnh vực trồng tía nhưt là ngành “hàng bông” (tức là nghề trồng rau cải cung cấp cho các chợ). Có thể nói họ là nhóm hòa mình nhiều nhất vào đời sống dân Việt, nhất là ở các tỉnh từ Long Xuyên, Sóc Trăng cho đến Bạc Liêu, Cà Mau. Sự có mặt của người Triều Châu được ghi lại trong ca dao:

Bạc Liêu nước chảy lờ đờ
Dưới sông cá chột, trên bờ Triều Châu
Hoặc: Bạc Liêu là xứ cơ cầu,
Dưới sông cá chột, Triều Châu trên bờ.

Hơn thế nữa, tiếng Việt gốc TC và QĐ cũng có mặt trong vài câu ca dao “ba rọi” sau đây:

Gió đưa chú “tùng” từng tung
Gặp chị bán gừng “na nả” chị ơi (7)

(TC: “tùng” = đưa bé. Một số gia đình dùng chữ này để đặt tên ngoài cho con; QĐ: “na nả” là do chữ “nải nải” = bà mẹ chồng, mà ra. Trong câu ca dao này chắc là tác giả dùng “nải nải” theo nghĩa châm biếm.)

Sau đây là câu ca dao ba rọi khác trong đó có nhiều tiếng Việt gốc TC, theo sách của tác giả Nguyễn Trúc Phương (7):

Chờ anh cho hết sức chờ
Chờ cho ến xại lên bờ khui hui.

(TC: ến xại = rau muống; khui hui = trỏ bông)

Hoặc: Chim kêu Ngồ Ó (a) Láng Dài
A hia (b) xùa bồ (c), a mùi (d) ồm chai (e)

Hoặc: Trời mưa dít am (f) hoang tùà (g)
A hia phè chuỗi (h) xuốt gùa (i) thăm em.

Những chữ cần chú thích đều là tiếng Triều châu: Ngồ Ó = Láng Dài (địa danh); (b) a hia = anh; (c) xùa = cưới vợ; (d) a mùi = em; (e) ồm

chai = không biết; (f) dít am = trời tối; (g) hoang tùà = gió lớn; (h) phè = chèo ghe; (i) xuốt = ra đi.

[(Chú thích thêm của Ts. Phan Tấn Tài: Ba bài ca dao có những chữ chỉ dùng cho văn nói của ngày xưa, người Triều Châu ngày nay cũng không biết viết một số chữ. Thí dụ ến xại hay ếng xại dùng trong văn viết là **thung xin xại** (thông tâm thái = rau rỗng ruột). (13)]

NGƯỜI TÀU ĐẾN VÙNG ĐỒNG NAI -CỬU LONG TỪ LÚC NÀO?

Sử sách chép rằng người Trung Hoa đã có mặt ở VN từ hơn hai ngàn năm trước; nhưng con số lúc đó chắc là ít lắm. Miền Bắc gần ranh giới TH, nên có một số thương gia Tàu sang VN buôn bán. Nhưng đợt di dân quan trọng nhất của người TH vào VN xảy ra vào thế kỷ 17. Số là vào khoảng giữa thế kỷ 16 thương gia TH và Nhật đã dùng một số hải cảng của VN (ở miền Bắc và Trung) trong việc buôn bán vì thương gia TH không thể giao thương trực tiếp với các đối tác người Nhật tại lãnh thổ Nhật vì có lệnh cấm buôn bán với Nhật do nhà Thanh của TH đưa ra (8).

Sau khi người Mãn Châu chiếm và cai trị toàn lãnh thổ TH và lập nên Nhà Thanh (1644-1911), có một số cựu thần nhà Minh không chịu đầu hàng. Họ lập phong trào “Bãi Mãn Phục Minh”. Địa bàn hoạt động của họ mạnh nhất ở các tỉnh giáp giới với VN. Sự kiện này đã làm cho miền biên giới Hoa – Việt trở nên một vùng giặc giã liên miên “đã khiến dân Việt (vùng biên giới) vô cùng thống khổ vì đám giặc “Tàu Ô” này” (6).

Vào năm 1679, một số cựu thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, tìm cách trốn khỏi TH. Trong số này có:

Dương Ngạn Địch (cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Tây) và **Trần Thượng Xuyên** (còn có tên là Trần Thắng Tài) cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Đông) dẫn thuộc hạ (khoảng 3000 quân lính, gồm đa số là người QĐ và Phước Kiến, và hơn 50 chiến thuyền) đến Tư Dung và Đà Nẵng tạm trú và xin theo Chúa

Nguyễn. Rất ngại sự có mặt của nhóm người TH này ở Thừa Thiên (nơi có phủ chúa) và vùng lân cận, Chúa Nguyễn đã cho họ vào miền Đông Nai, Cửu Long cư trú*, mặc dầu vùng này còn thuộc Chân Lạp. (Vào khoảng thập niên 1650-60 vua Chân Lạp đã chịu thần phục Chúa Nguyễn.)

Nhóm Trần Thượng Xuyên vào lập nghiệp ở vùng “Cù Lao Phố” (Biên Hòa ngày nay).

Nhóm Dương Ngạn Địch và phó tướng của y là Huỳnh Thắng vào cửa Tiên Giang, đi ngược lên và dừng lại lập nghiệp ở vùng Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang ngày nay).

Hai nhóm dân Trung Hoa mới này có biệt danh là người “Minh Hương” hay người trung thành với nhà Minh của Trung Hoa.

[(*Ý nghĩ của Chúa Nguyễn khi gởi những người TH tỵ nạn đi xa khỏi vùng Thừa thiên là để tránh nguy hiểm cho phủ Chúa và đã được chứng tỏ là đúng: Huỳnh Thắng cùng thuộc hạ của y, sau khi mở mang được nhiều vùng đất ven bờ Cửu Long, có dã tâm tách khỏi quyền lực Chúa Nguyễn và lập vùng tự trị như một nước riêng. Chúa Nguyễn phải dùng Trần Thắng Tài đem quân đi dẹp nhưng chỉ đánh và giết được Huỳnh Thắng sau nhiều thiệt hại cho cả đôi bên. Phải vài chục năm sau, chúa Nguyễn mới dẹp hết nhóm tàn quân của Huỳnh Thắng, vì họ đã trốn lên vùng Biển Hồ, dựa vào quân Cam Bốt và quân Xiêm (Thái Lan) để tồn tại trong việc chống Chúa Nguyễn (8.)]

Trong lúc đó vào khoảng 1671, một thanh niên tên **Mạc Cửu** (người QĐ), sau khi nổi dậy và thất bại trong việc chống nhà Thanh, đã đến phía Đông Nam Chân Lạp với mấy trăm tùy tùng, được phép vua Chân Lạp cho khai thác vùng bờ biển gần Phú Quốc. Tuy còn trẻ nhưng Mạc Cửu rất thành công trong việc mở mang vùng Hà Tiên (ngày nay), sau khi chiêu mộ thêm nhiều người TH (cùng hoặc khác tiếng nói) và cả người VN và người Cam Bốt. Vùng Hà Tiên trở nên một khu tự trị phồn thịnh. Tuy nhiên vì bị áp lực quân sự từ Thái Lan, nên vào năm 1708, Mạc Cửu đã xin thần phục Chúa

Nguyễn và được chúa Nguyễn Phúc Chu phong chức Tổng Binh Hà Tiên (8).

Ngoài người TH gốc Quảng Đông và Phúc Kiến, còn có rất nhiều người TH gốc Triều Châu (Tiều) lẫn lộn trong ba nhóm người trên. Nhóm Triều Châu đông nhất, thuộc nhóm Mạc Cửu.

CHỮ QUA (我), CHỮ PHÚC (福) & VÀI CHỮ KHÁC

Trước khi kể ra đây những chữ Việt gốc Tàu liên quan đến việc ăn uống, chúng tôi muốn nói với các độc giả trẻ một chữ mà hầu hết chúng ta cứ nghĩ là tiếng Việt 100 phần trăm. Đó là chữ **qua** trong việc xưng hô. Ca dao:

Qua với bậu không duyên không nợ
Bậu với **qua** như Tần với Tần
Sống dương gian chẳng được nằm gần
Chết âm phủ xin phân đôi ngã ...

Hoặc câu ca dao khác:

Miền bậu đành ừ, **qua** chẳng từ lao khổ
Dầu đắng sơn tìm hổ,
Dầu nhập hải tróc long
Trước sau giữ vẹn một lòng ...

Chữ *qua* trong tiếng Việt có nhiều nghĩa:

1--: Mướp (hay dưa) như khổ qua (mướp đắng);
đông qua = bí đao.

2--: Cây giáo (binh khí).

3--: Chiến tranh, giặc giã (như chữ can qua).

4--: Di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác:

“Thương em chẳng dám vô nhà,
Đi qua đi lại hỏi gà bán mua” (ca dao).

5--: Ra khỏi, vượt khỏi như “qua cơn bệnh nặng.”

6--: **Tiếng xưng hô thân mật của chồng khi nói chuyện với vợ, hoặc của người lớn tuổi với người nhỏ hơn. Tiếng “qua” này có nghĩa đơn giản là “tôi”(4).**

Chữ “qua” cuối cùng này là “chữ Việt gốc Tàu”.

Sau đây là các giọng đọc của chữ “tôi” = 我, QĐ: **ngộ**; QT: **wọ** hay **u-á**; TC: **wá**.

Chữ “tôi” viết bằng chữ Hán 我, đọc theo giọng Hán Việt là “ngã”. VN ta mượn giọng đọc chữ “tôi” của Triều Châu và viết theo VN là “qua”. Tầm nguyên tự điển Việt Nam ghi:

“Qua (wá TC; ngô QĐ; ngã HV. Tôi, ngôi thứ nhất số ít) Từ của người lớn tuổi xưng hô thân mật khi nói chuyện với người thuộc vai em cháu.” (4)

Ngoài ra còn có chữ **phúc** (福). Việt Nam còn đọc là phước. Giọng QĐ và giọng HV đều đọc chữ 福 là phúc. Nói khác đi có thể nói chữ phúc là chữ HV hay Việt Tàu cũng được.

Trong tiếng VN còn có rất nhiều chữ mượn âm QT và đọc giống y, hay trải trại một chút. Thí dụ chữ 佈告 = **pú cáo** (QT), VN viết và đọc theo tiếng Việt và hiểu cùng nghĩa: **bố cáo**; chữ 廣告 **quàng cáo** (QT), VN dùng tiếng HV và viết là **quảng cáo** và dùng cùng một nghĩa; chữ 困難 **khốn nạn** (= khó khăn) dân ta cũng mượn âm QT đọc y chang như vậy. (Ngoài nghĩa *khó khăn* dân ở miền *lục tỉnh* dùng chữ “khốn nạn” theo một nghĩa khác: tiếng chửi, hoặc chỉ người vô lương tâm như câu: Nó là một thằng khốn nạn, đi lường gạt một ông nhà quê); **tổng thống phủ** của ta và chữ **chủng thùng phù** giọng QT. Một thí dụ nữa là chữ 半 : **bán** (HV có nghĩa là **phân nửa** như chữ “bán đảo”, “bán thời gian”) giọng QT đọc là **pán** như “đí phán” là một nửa.

Thêm vào, mấy chữ sau đây là tiếng Việt gốc QĐ, có giọng đọc gần như giọng HV. Ví dụ HV: **bảo trọng**, QĐ = **bảo chọng** 保重 = lo tự bảo vệ, săn sóc; **sur phụ** = **xi phu** 師父 = thầy dạy học; HV: **hận** = QĐ: **hận** 恨 = ghét thậm tệ; **tiểu huynh đệ** = **xiu hính tà** 小兄弟 = người bạn nhỏ, người em trai; **sur huynh** = **xi hính** = anh (học cùng trường hay cùng thầy).

Vừa rồi chỉ kể sơ vài chữ Việt gốc QT hay QĐ, còn rất nhiều chữ VN thuộc loại này. (Các bạn mượn một phim nói tiếng QT hay QĐ (có phụ đề Anh ngữ, các bạn sẽ nghe được rất nhiều tiếng rất giống nhau về giọng đọc giữa VN và Tàu.)

CHỮ VIỆT TÀU TRONG VIỆC ĂN UỐNG

Sau đây chúng ta lần lượt tìm hiểu những chữ gốc Tàu trong việc ăn uống.

Dầu chá quấy 油炸鬼. Có thể nói đây là một trong những chữ gốc Tàu chẳng những thông dụng ở vùng ĐN-CL mà hiện nay còn thông dụng ở hải ngoại nữa. Những tiệm bán cháo cá, cháo lòng, hủ tiếu v.v., đều có bán “dầu chá quấy”. Cũng như “hot dog” của HK, tên bánh “dầu chá quấy” nếu không biết rõ nguồn gốc, mới nghe thật là vô nghĩa.

Tiếng QĐ, “dầu chá quấy” có nghĩa là “quỷ chiên dầu” (hoặc mỡ). Đây là một loại bánh bột mì gồm hai miếng dính lại và được chiên vàng trong dầu thực vật hay trong mỡ (động vật). Nhưng tại sao là hai miếng? Và tại sao gọi là quỷ chiên?

Bánh này có liên hệ đến hai nhân vật đời Nam Tống bên Trung Hoa. Đó là Tần Cối và Nhạc Phi. Tần Cối đã dùng địa vị Tể Tướng của mình, xui giục vua Tống Cao Tôn ký hòa ước nhượng đất cho nước Kim. Nhạc Phi là võ tướng trung thân bị gian thần Tần Cối hại chết.

Dân chúng thương tiếc Nhạc Phi và rất ghét Tần Cối. Vì vậy sau khi vợ chồng Tần Cối bị xử tử (bằng cách trói chung lại và bỏ vào vạc dầu sôi) dân chúng vẫn tiếp tục tỏ bày sự chán ghét vợ chồng Tần Cối, nên chế ra bánh “dầu chá quấy” gồm hai miếng bột ghép chung lại, tượng trưng vợ chồng Tần Cối (do đó “dầu chá quấy” còn có tên là “dầu chá cối” (油炸 檣).

Lẩu 糰. Chữ “lẩu” có thể nói là một chữ gốc Tàu khác sống vượt thời gian và rất phổ biến như chữ “dầu chá quấy”. Món “lẩu” là món thông dụng trong nhiều gia đình. Hầu hết các tiệm ăn từ bình dân cho đến các cao lầu đều có món “lẩu”. Nào là lẩu mắm, lẩu dê, lẩu lương, lẩu tôm mực, lẩu hải sản, lẩu thập cẩm v.v.

Nhưng “lẩu” là gì?

Chữ “lẩu”, QĐ đọc “lô-ù” có nghĩa là “lò lửa”. Chúng ta dùng luôn âm đó và đọc “lô-ù”. Hình

dạng đầu tiên của “lẩu” là một dụng cụ nấu trong đó có cả “lò” và “nồi” chung nhau. Lửa được đốt từ bên dưới và sức nóng thoát lên qua một ống hình khối tròn và dài như ống khói. Vì nồi nấu có nước nằm bao quanh ống đó nên **lẩu còn có tên là cù lao**.

Tả bín lù 打邊爐. Cách đây khoảng trên bốn thập niên, hay lâu hơn, món “lẩu” còn có tên là món “tả bín lù” (đọc trại chữ **tả píl lù** của Quảng Đông vì Việt Nam không có âm “l”).

Người ta chuẩn bị các loại rau (tùy ý thích) và các loại khác như cá, tôm, thịt heo (hoặc gà, bò v.v.) dọn lên bàn ăn. Đốt lửa nấu sôi nước pha giấm, hoặc nước lèo (hoặc nước có pha mắm xay nhuyễn). Khi nước sôi, mỗi người tự để rau cải và loại tôm, thịt mình thích vào nước lèo đang sôi. Khi thấy độ chín vừa ý thích, gắp ra cuốn bánh tráng, chấm mắm nêm hay nước mắm pha và ăn. Nói khác đi cách ăn này y như ăn món “bò nhúng giấm” trong bữa ăn “bò 7 món”.

Tiếng QĐ, **tả píl lù**, HV đọc **đả biên lư** nghĩa đen là “đánh bên lò” (3). Ngôn ngữ QĐ dùng ba chữ này để chỉ món ăn vừa tả ở đoạn trên. Dân ta sau này đọc trại một chút thành “tả bín lù” hoặc “tạp bín lù”. Nhóm chữ này có khi được dùng theo nghĩa “đủ thứ” như trong nghĩa chữ “thập cẩm”.

Ngày nay, “lẩu” là món ăn với lò lửa ngay trên bàn ăn dù có dùng hình thức cù lao hay không.

Nói khác đi chúng ta có hai cách ăn “lẩu” :

- a) Các món vật liệu có thể đã được nấu trước rồi, lò lửa chỉ có phận sự giữ cho món ăn tiếp tục còn nóng, chớ không có phận sự “nấu chín”.
- b) Nhưng cũng có thể ăn lẩu theo cách “nhúng dấm” (hay “nhúng nước lèo”) như đã nói trên.

Trong cách sau, thì rau cải, thịt, và các hải sản còn tươi (chưa nấu chín) sẽ được nấu từng phần tại bàn ăn; việc “nấu” và “ăn” xen kẽ suốt buổi ăn. Vì vậy, chủ nhơn của bữa tiệc phải lo canh lửa sao cho có đủ sức nóng giúp nước sôi mau, nếu có ai để nhiều thức ăn vào nước lèo. Và vì mỗi người tự chọn số lượng và tự nấu lấy, nên

độ chín của vật liệu có thể khác nhau theo ý muốn của mỗi người.

Cách ăn lẩu là một cách ăn rất phổ thông.

Tiệm xám hay **tiệm xâm** 點心 (HV: **điểm tâm**) có nghĩa là “ăn sáng” hay “ăn lót lòng”. Nhưng tiệm xâm là cách lót lòng với những món ăn rất Tàu có tên quen thuộc vì đã được Việt hóa như:

Xíu mại 燒買 = thịt heo hoặc bò, băm nhỏ, ướp gia vị, có thể có một lớp da “hoành thánh” bọc một phần, có thể có thêm tôm, nấm rom hay nấm đông cô trộn chung trong thịt băm, và được hấp chín. **Há cảo** 蝦餃 = bánh tôm (há = tôm, cảo = bánh); bánh gồm bột bao quanh con tôm đã lột vỏ, và hấp chín. **Xá xíu báo** = bánh bao nhun “**xá xíu**” tức thịt heo nướng có màu đỏ, không phải thịt heo quay* theo nghĩa VN); **cây báo** (= bánh bao nhun thịt gà).

[(*QĐ gọi thịt heo quay là **xíu dục** hay **roast pork**. Đó là (nguyên) con heo, còn da (đã cạo sạch) được quay trong lò, khi bán mới chặt nhỏ. Xíu dục khác với món **xá xíu**. Món sau này là thịt đã được thái ra từng miếng khoảng một đến hai pounds, xỏ xâu khi nướng, và có ướp màu đỏ; nó được mang danh Hoa Kỳ là “**BBQ pork**”)].

Thêm vào còn có các loại thức ăn khác có tên Tàu, nhưng tên Tàu không thông dụng vì có tên VN như bánh cuốn nhun tôm, tôm-thịt xay bọc càng cua, bao tử bò hấp, vịt quay, cháo v.v.

Nhưng dân ta khi đi ăn lót lòng ở một tiệm nước (nhà hàng bình dân do người Tàu làm chủ), còn có thể gọi các món khác để ăn lót lòng hay ăn trưa như:

Hoành thánh 雲吞 (HV: **vân thôn**) = mây nước vì có cái võ bên ngoài (giống mây) nước (bao quanh) cái nhun bên trong; **Xúi cảo** = bánh nước, giống như hoành thánh nhưng to hơn, ngoài thịt heo băm ra, thường có tôm, và nấm mèo, dùng làm nhân, và có hình bánh quai vạc của VN.

Hủ tíu 棵條 (TC đọc quẻ tíu; HV: **qua điêu**) nôm na là bánh phở. Nhưng **chữ hủ tíu chỉ chung thức ăn gồm có bánh phở, thịt heo hay các loại thịt, cá, nấu theo kiểu Tàu**. Quý vị có thể vào nhà hàng Tân Triều châu ở góc Brookhurst và Westminster, hoặc nhà hàng “Cali” khu Bolsa, quận hạt Orange, để tìm các loại hủ tíu này. Xin nhớ là những loại hủ tíu này không bao giờ được gọi là phở cả vì món chánh là thịt heo. Phở được coi là thức ăn đặc đáo của VN mặc dầu “bánh phở” tức bột gạo cọng dài và khô khi chưa nấu đích thực là một loại “hủ tíu” như của Tàu. Xin nhắc lại ở đây là tiếng phở có lẽ có nguồn gốc là chữ phảnh trong nhóm chữ ngẫu dục phảnh (= hủ tíu thịt bò) của QĐ.

Phé = cà phê. Sau khi gọi một trong các món ăn sáng vừa nói, có thể gọi thêm một tách **xiu phé** = cà phê nhỏ, hay một **xây chùng** = cà phê đen ly nhỏ, hoặc một **xây cá nại**, (HV: **tế gia nải**) = cà phê sữa / ly nhỏ; (xây cá nại còn có nghĩa thứ hai là không công bằng hay là thiên vị trong việc làm trọng tài hay việc phân chia quyền lợi).

Ngoài cà phê, nước trà thường được dùng khi ăn tiệm xâm vì nước trà có công dụng làm tan mỡ và giúp cho khẩu vị ngon hơn. Liên hệ đến trà chúng ta có: **nhảm xà** 飲茶. Tiếng này nghĩa QĐ đơn giản là **uống trà** (HV: **âm trà**).

Nhưng nhóm chữ **tiền nhảm xà** lại có nghĩa là tiền **buộc boa** (Pháp: pourboire) hay tiền **típ** (Mỹ: tips) là loại **tiền thưởng thêm** cho người nào đã cung cấp cho mình một dịch vụ gì. Ngoài ra, sau này tiền nhảm xà còn được dùng theo nghĩa rộng hơn: đó là tiền chi phí trong việc giao tế. Theo thời gian, nó được hiểu là **tiền hối lộ** cho công việc được thuận lợi.

Sâm bổ lượng 清補涼. Về các món chè tráng miệng, chúng ta có thể gọi sâm bổ lượng (QĐ: txíng pồ-u lu-ông, HV: **thanh bổ lượng**) là một “vị thuốc mát bổ (gồm) có phổi tai, bo bo, hoài sơn, bá hợp hoa, trái táo khô. . . ăn dưới hình thức chè” (4).

Phổi tai 海帶 còn có tên VN là khổ tai (HV: **hải đới**). Đó là rong biển, và cũng là một vật liệu thường có trong món tráng miệng khác là **chè đậu xanh** mà QĐ gọi là **lục tàu xá** 菉豆沙 (HV: **lục đậu sa**).

Ngoài ra còn có các chữ quen thuộc sau đây trong lãnh vực thức ăn:

Bò bía (TC) 薄餅. Món bò bía cũng là một món ăn “cho vui miệng” (ăn chơi). Bò bía gồm có bánh tráng bột gạo hoặc bột mì, bọc nhun (gồm nhiều nhất là củ sắn đã xào chín, vài con tôm khô nhỏ, vài miếng lạp xưởng mỏng đã luộc chín, đậu phộng rang) giống như cuốn “gỏi cuốn”.

Chí quách 豬骨, còn gọi là xí quách. Có nhiều người, nhất là dân “nhậu”, khi vào tiệm ăn trưa, trước khi gọi hủ tíu, hoặc hoành thánh, họ gọi “chí quách” để nhắm nhai với bia hay với rượu trắng. Chí quách có nghĩa đơn giản là xương heo (chí = heo; quách = xương). Nhưng trong tiệm ăn, đây là món xương heo đã được dùng để nấu nước lèo. Xương đã hầm (ninh) lâu trong nước sôi, nên lớp thịt mỏng hoặc gân còn dính ngoài xương đã trở nên rất mềm dễ gặm để tách rời khỏi xương. Vì vậy dân nhậu thích ăn chí quách lắm. Nghĩa bóng là sức lực. (Anh ta hết xí quách rồi, không làm gì được nữa).

Cáy 雞 = gà, như món **bạc cây** 白雞 = gà trắng tức là gà luộc; **đim cây** = gà ướp muối, **xì dầu cây** = gà ướp nước tương, **xáo cây** = gà xào.

Lạp xưởng 臘腸 (HV: lạp trường). Trong các món xôi của dân ta có món xôi lạp xưởng. Đây là món dồi thịt heo (có lộn mỡ) ướp muối diêm, gia vị, và dồn vào ruột heo rồi phơi nắng, hoặc sấy ẩm cho khô. Dân Tàu và dân Việt thường để lạp xưởng thái, hoặc cắt nhỏ, vào cơm chiên hoặc xôi.

Phá lấu (TC) 打鹵. Có thể dùng lòng heo (bao tử, gan, tim, lưỡi v.v.) ướp hương liệu, xì dầu và đem um (nấu với lửa nhỏ) cho vừa cạn nước gia vị.

Các tiệm bán thịt BBQ (ghi âm theo kiểu Hoa Kỳ của chữ barbecue = nướng, chữ BBQ là một

chữ tắt rất thông dụng ở HK) của người Tàu đều có bán món này. Để giữ cho thịt “phá lấu” được ẩm và không khô, tiệm bán BBQ thường ngâm phá lấu (đã um xong rồi) trong nước gia vị, bên dưới có lò nước nóng.

Đây là một trong những món mà dân “nhậu” rất thích.

Phàn 飯 = cơm; (HV: phạn). Đi chung với chữ phàn chúng ta có vài chữ đôi sau đây mà những người VN có bạn Tàu-Việt đều hiểu và dùng thường: **Xực phàn** (HV: thực phạn) = ăn cơm; **Dương châu xáo phàn** = cơm chiên Dương châu.

Thòi 檯, (HV: đài). Một nhận xét, nhưng không có cách giải thích thích đáng, là người Việt gốc Bắc lại dùng chữ “thòi” thường hơn dân gốc Nam khi nói đến tiệc tùng ở nhà hàng Tàu. Dân trong Nam thường dùng chữ **bàn** (tiệc).

Phổ ky 伙記 (HV: hỏa ký) = người hầu bàn (bồi bàn) trong tiệm ăn hay nhân viên bán tiệm tạp hóa.

CHỮ VIỆT TÀU TRONG ĐỜI SỐNG

Trong vòng chữ nghĩa về bà con dòng họ, chúng ta có những chữ HV và chữ Việt Tàu không?

Tiếng HV thì nhiều lắm, nhiều vô số kể. Sơ sơ chúng ta có thân phụ; thân mẫu (cha mẹ), nhạc phụ, nhạc mẫu (cha mẹ vợ); bào huynh bào đệ (anh em ruột) v.v. Có một vài chữ, rất gần với giọng Quan Thoại. Chữ (Hán) “cha và mẹ”, giọng QT đọc là “phù tsin, phù mù-âu”. Có điều ít ai để ý là những chữ “cô” 姑 (em hay chị của người cha), “dì” 姨 (em hay chị của người mẹ), “dượng” 丈 (HV: trượng, QĐ: chượng = chồng của cô hay của dì), đều là chữ Việt gốc QĐ. Riêng chữ *cậu* chúng ta lại đọc giống QĐ và TC; (trong khi giọng HV đọc *cữu*, thì TC đọc *củ*, và QĐ đọc *khậu phụ*).

Nhưng người Tàu dùng chữ “dượng” rõ ràng hơn dân ta. Họ gọi người chồng của dì là “**đi-dượng**” 姨丈 (HV: *di trượng* = trượng phu của dì, còn gọi là *di phụ* 姨父 trong văn viết và

QT); và chồng của cô là “**cô-dượng**” 姑丈 (HV: *cô trượng* = trượng phu của cô, còn gọi là *cô phụ* 姑父).

Trong cách xưng hô, người Tàu có một hệ thống ngôn từ phức tạp, nhưng phong phú và chính xác hơn VN ta nhiều lắm. May mà dân ta không bắt chước trọn bộ, nhờ vậy mà cách xưng hô của ta tương đối đơn giản hơn nhiều (và do đó ít khó khăn hơn cho các cô thầy dạy tiếng Việt cho con em VN hải ngoại).

Chúng tôi còn ghi nhận được một số những chữ Việt Tàu trong nhiều lãnh vực khác nhau. Để tiện việc tra cứu cho quý độc giả, chúng tôi ghi lại những chữ đó theo thứ tự A, B, C trong bản liệt kê ở cuối bài, kể cả những chữ đã ghi nhận bên trên.

NGƯỜI MINH HƯƠNG: ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA MIỀN ĐN – CL

Chữ Việt Tàu là một trong những điểm đặc biệt của nền văn hóa Đồng Nai – Cửu Long. Món ăn Tàu và tiệm ăn Tàu trong đời sống dân Việt là một hiện tượng văn hóa hết sức độc đáo.

Thế Lực Kinh Tế Và Chánh Trị

Trước khi Chúa Nguyễn bành trướng ở miền lưu vực Đồng Nai, Cửu Long thì một số người Tàu, cùng người Việt, đã đến khẩn hoang và lập nghiệp ở đây. Họ trở thành những người tiên phong cho VN đến khẩn hoang và mở mang miền Đồng Nai, Cửu Long.

Dần dần, với tài buôn bán, họ trở thành một lực lượng kinh tế và do đó trở thành một lực lượng chánh trị.

Mặc dầu người Minh Hương ít tham gia vào những chức vụ công quyền, (chỉ trừ một số ít người Việt gốc Minh Hương hay người Tàu lai Việt, sẽ nói ở đoạn cuối bài) nhưng với thế lực tài chánh, họ đã có một ảnh hưởng lớn vào những quyết định về chánh sách kinh tế, tài chánh và ngay cả việc bổ nhiệm những chức vụ quan trọng trong guồng máy cai trị của VN,

nhút là từ giữa thập niên 1950 trở về sau, ở Miền Nam VN.

Mặt khác, họ cũng có lúc phải gánh chịu hậu quả của những cuộc tranh chấp nội bộ hay của những chính sách có tính cách áp bức hay kỳ thị của VN:

Trong cuộc tranh chấp giữa Chúa Nguyễn và anh em Tây Sơn ở vùng Gia Định, có một số nhỏ người TH theo Tây Sơn, nhưng đa số phò trợ Chúa Nguyễn. Theo học giả Trần Nguơn Phiêu (9), thì ông Trần Thượng Xuyên, ngoài việc biến vùng đất hoang ở Cù Lao Phố thành một thương cảng phồn thịnh, còn lập nhiều công trận với chúa Nguyễn qua ba lần đánh với Cam Bốt vào những năm 1690, 1700, và 1715. Thắng lợi trong ba trận này đã mở rộng biên giới VN về phía Nam. Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn sắc phong “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt” (9).

Vì vậy khi chiếm được thành Gia Định lần thứ tư, hoàng đế Thái Đức của Tây Sơn (Nguyễn Nhạc), sau khi biết được trong sổ binh sĩ của Chúa Nguyễn có một số là người Hoa, đã “ra lệnh tàn sát khoảng mười ngàn người Hoa ở khắp vùng Biên Hòa Sài Côn” (8). Những người còn sống sót đã di cư xuống vùng gần Sài Gòn và lập vùng Chợ Lớn ngày nay.

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, miền Nam Việt Nam có đạo luật buộc người ngoại quốc (thật sự nhắm vào người Hoa) phải nhập Việt tịch. Nếu không thì bị cấm hành nghề 11 ngành thuộc lãnh vực quan trọng trong nền kinh tế, trong đó có ngành thương mại và kỹ nghệ. Tổng thống VNCH (Ngô Đình Diệm) đã lập ra phủ “Đặc Ủy Trung Hoa Sự Vụ” để giải quyết việc thi hành đạo luật trên.

Sau năm 1975, nhà cầm quyền cộng sản ở VN đã có chính sách đưa người TH về Tàu. Hàng nhiều trăm ngàn người Việt gốc Hoa đã phải “đăng ký” về Trung Quốc, (cũng như hàng triệu triệu người Việt ở Miền Nam đã rời VN tìm tự do, họ đã mất hết tài sản trong cuộc di cư dưới hoàn cảnh đặc biệt này.)

Đóng Góp Văn Hóa

Có thể nói rằng những người Tàu di cư đến VN nói chung và người Minh Hương nói riêng, góp phần không nhỏ vào sự mở rộng bờ cõi VN về phương Nam qua nhiều hình thức như giúp chúa Nguyễn trong việc đối phó về quân sự với Cam Bốt, bành trướng diện tích trồng trọt qua việc khẩn hoang.

Ngoài ra, họ còn góp phần vào nền văn hóa VN nói chung và đặc biệt là nền văn hóa ĐN-CL qua những thế hệ kế tiếp. Con cháu họ, tức là người Việt gốc Minh Hương đã đi học trường VN, thành công, và tham gia vào guồng máy cai trị của nhà Nguyễn; đã dùng ngọn bút để góp phần vào nền văn chương “đàng trong”, kể cả vùng ĐN-CL). Một vài thí dụ điển hình là sự đóng góp của các ông:

Mạc Thiên Tích 1718-1780 (Còn có tên là Mạc Thiên Tứ) Đô Đốc trấn Hà Tiên. Ngoài việc giúp chúa Nguyễn dẹp quân Cam Bốt (1739) và đánh nhau với Tây Sơn (1775), còn để lại nhiều thơ văn qua nhóm *Chiêu Anh Các* do ông đứng đầu.

Nổi tiếng nhất là tập vịnh về mười cảnh đẹp ở Hà Tiên (Hà Tiên thập cảnh vịnh tập).

Ngô Nhân Tịnh đã phò chúa Nguyễn Ánh khi chúa còn trong thời gian bôn ba tránh Tây Sơn. Năm 1802 (Gia Long năm đầu tiên), Ông được làm trưởng phái đoàn ngoại giao VN đi sang Trung Hoa trong 2 năm.

Ông còn là một nhà thơ được liệt vào danh hiệu “Gia Định tam thi gia” (hai người kia là Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định). Ngoài thơ văn ra, Ông còn để lại quyển *Nghệ An phong thổ*.

Trịnh Hoài Đức, gốc người Phước Kiến, phò chúa Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn. Đã đảm nhiệm các chức vụ: Tổng Trấn Gia Định, Đặc Sứ VN đại diện vua Gia Long xin cầu phong với Tàu. Phục vụ cho cả hai triều Gia Long và Minh Mạng. Cùng với Lê quang Định và Ngô Nhân Tịnh ngâm vịnh. Thi phẩm của 3 ông gộp lại trong tập *Gia Định tam tài*. Ông còn để lại *Cẩm trai thi tập* và *Bắc sứ thi tập*.

Ngoài ba người trên, còn có một số những người gốc Minh Hương khác nữa. Họ đã để lại sự nghiệp văn chương (cũng như sự nghiệp chính trị, như trường hợp ông **Phan Thanh Giản**) qua nhiều bài thơ cũng như tài liệu viết khác cho kho tàng văn học VN đặc biệt là văn học có những đặc tính độc đáo và mới lạ của miền ĐN - CL, một miền đất tương đối quá nhỏ tuổi so với lịch sử của dân tộc VN.

Mặt khác, có thể nói cuộc sống chung đụng với người Chăm, người Cam Bốt, người Minh Hương, và người Việt đã tạo cho miền ĐN-CL một nền văn hóa có tính cách đa chủng, nhưng bao dung và phong phú.

Không thấy tài liệu nào ghi nhận sự căng thẳng giữa chủng tộc Việt Nam và người Minh Hương, hay các nhóm người Tàu di cư khác trong suốt thời gian mở mang bờ cõi VN về phương Nam, cũng như cho đến hiện tại.

Mặc dầu giữa người VN và người Cam Bốt đôi khi có những căng thẳng chủng tộc do hoàn cảnh chính trị, nhưng đó chỉ là những sự kiện nhất thời, vì nói chung, dân Việt và dân Việt gốc Cam bốt vẫn sống yên lành bên nhau qua nhiều thế hệ suốt lịch sử mở mang bờ cõi của VN.

BẢNG LIỆT KÊ MỘT SỐ CHỮ VIỆT TÀU

Sau đây là bảng liệt kê những chữ Việt Tàu (kể cả những chữ đã dùng ở các đoạn bên trên theo thứ tự A,B,C. Còn có một số chữ khác những chữ trong bài, vì ít dùng, hay ít phổ quát, nên chúng tôi không nhận ra. Xin quý vị bỏ túi giùm chúng tôi xin đa tạ.

Bạc = trắng (HV: bạch); vàng bạc; trắng như bạc.

Bảo kê 葆家 (TC = bảo đảm bồi thường thiệt hại theo khế ước thỏa thuận. Bảo kê nhân thọ, bảo kê xe cộ, bảo kê sức khỏe v.v.

Bín 辮 = bện lại với nhau như tóc thắt bín hay giắc bín (HV: biện).

Bò bía 薄餅 (TC) = bánh tráng bột gạo hoặc bột mì, bọc nhun (củ sắn đã xào chín, tôm khô nhỏ, lạp xưởng mỏng đã luộc chín, đậu phộng rang).

Bò hó náng (TC) 不好人 = người không tốt; (QĐ: mậu hầu dành; HV: bắt hảo nhơn.

Bố cáo 佈告 = bố cáo, thông cáo.

Bố tời (bao) 布袋 = bao vải bằng bố, ngày xưa thường dùng làm bao đựng 100 kí lô gạo. (HV: bố đại, đại là cái bao: bố tời theo nghĩa Hán Việt là “bao bố”).

Cai 戒 = chừa bỏ món đã ghiền, (HV: giới), như cai thuốc.

Cánh chỉ (QĐ đọc cá-ying chi 嘉應子, HV: gia ứng tử = cũng là một loại kẹo trái cây).

Cảo 絞 = vặn xoáy ra (thường là vặn theo chiều ngược). Động từ cảo thường do các thợ máy dùng.

Cây 雞 = gà; **bạc cây** 白雞 = gà trắng tức là gà luộc; **dim cây** = gà ướp muối, **xì dầu cây** = gà ướp nước tương, **xáo cây** = gà xào; **cây báo** = bánh bao nhun thịt gà.

Cô 姑 = cô = em hay chị của người cha. **Cô dưỡng** 姑丈 = dưỡng (chồng của cô).

Cón 光 (cón = lảng) dân ta xài các từ ghép lảng cón = thật lảng, sạch cón = hết sạch, không còn chút gì, thật sạch.

Cống hi phát xôi 恭喜發財 = cung hi phát tài. Lời chúc đầu năm tương đương với “**cung chúc tân xuân**” của VN.

Cu ki 自己 = một mình không ai giúp, đơn độc; HV: tự ký. Sao lúc nào anh cũng cu ki vậy?

Cú lữ 高佬 = anh cao (HV: cao lão).

Cù lữ 孚擄 = tù binh; cù lữ còn là tên một mẫu trong bài “xập xám” (bài 13 lá), hay phé (bài 5 lá) của Tàu. Mẫu này gồm gồm ba lá bài giống nhau đi chung với một đôi. (Mẫu bài gồm 5 lá bài).

Cũ xì 古時 = rất là cũ xưa (HV: cổ thì)

Chành 棧 = (HV: sạn) = kho chứa lúa hay gạo.

Chạp phô (TC = tiệm, cửa hàng) 雜貨 (HV: tạp hóa) = tiệm hàng xén, bán những vật cần dùng trong nhà.

Chay 齋 = kiêng thịt; **xực chay** 受齋 = ăn chay = ăn cơm với rau cải thôi; HV: thọ trai.

Ché (TC) hay **chê** (Q Đ) 姊 = chị, HV: tỷ.

Chí dục 猪肉, HV: trư nhục = thịt heo. **Hàm dũy chứng chí dục** = cá mận chưng thịt heo (một món mận phổ thông của người QĐ).

Chí quách 猪骨, còn gọi là **xí quách** = xương heo (hâm).

Chía 食 (TC) = ăn. Anh ấy chia một hơi hai đĩa bánh cuốn.

Chệc hay **chi-ệc** 叔 (TC) = chú = em của cha, hoặc là tiếng gọi một người lớn, nhưng nhỏ tuổi hơn cha mình, (HV: thúc).

Gọi người Triều Châu bằng chữ “chiệc” là bình thường. Họ vui vẻ đón nhận cách xưng hô đó. Nhưng các nhóm dân TH khác ở VN không thích chữ này. Họ coi chữ này là không kính trọng khi dân VN dùng chữ này để chỉ tất cả người TH. Ngoài ra, dân ta còn dùng chữ **các chú** (do chữ **khách trú** 客住 nói trại ra), hay chữ “ba tàu” hoặc “anh ba”, để gọi hay chỉ người TH. Hai chữ sau này, người Hoa ở VN cũng không vừa lòng mấy.

Tuy nhiên, như đã nói, khi chúng ta gọi nước TH hay người TH bằng từ ngữ “Tàu” (viết hoa = capital letter) thì đó chỉ là một thói quen do lịch sử mà thôi. Trong văn nói hay trong văn viết, từ ngữ “TH” và “Tàu” thường được dùng lẫn lộn, không hề có ý nào khác.

Việc gọi TH là Tàu cũng giống chúng ta cũng gọi Korea là Hàn quốc, Triều Tiên hay Đại Hàn, và United Kingdom là nước (và người) Anh, Ảng Lê, hay Vương Triều Anh Cát Lợi, và United States of America là Hiệp Chúng

Quốc, Hoa Kỳ, Mỹ hay xứ (người) Cờ Hoa v.v.

Trong ca dao VN ngày xưa, lúc Tây có quyền và Tàu có tiền ông bà ta có khuyên các cô gái VN nên chọn người VN hiền hậu, có nhân nghĩa:

Lấy Tây lấy **chiệc** làm gì
So bề nhân nghĩa, sao bì An Nam.

[(Hồi nhỏ sống trong một xóm có cả người Việt lẫn người Tàu Quảng Đông và Triều Châu, chúng tôi thường nghe các em bé VN trêu chọc mấy em bé QĐ và TC bằng những câu sau đây:

Xâm* lai, xâm lai, thường hay thường hay
Ngồi đái gốc xoài, bị phạt đồng hai.

Hoặc “Các chú” lai ăn khoai sình bụng
Triều châu dành* ăn vụng chảy re.

Hay là: Các Chú, Thím Xâm, Ba Tàu
Người nào cũng như người nấy
Luôn luôn trong mình có giấy,
Kiếm cách để đi về Tàu.)]

(***xâm** = thêm, người đàn bà Tàu; **dành** = người)]

Da 爺 = hay gia (tiếng gọi cha hay gọi người lớn: gia gia).

Dách (一) = một (HV: nhứt). Số dách = xô một, đứng đầu. **Dà dách** 廿一, một loại bài khi được số tổng cộng cao nhứt là 21 (HV: nhập nhứt). Nếu nhà cái được 21 thì sẽ ăn tất cả tay con, trừ người có 21 thì huề nhau. Nhưng nếu nhà cái kéo thêm mà quá 21 thì gọi là *quắc*. Trường hợp này nhà cái chung tiền cho tất cả tay con, trừ tay con nào bị *quắc*.

Dách lâu 一疏 = hạng nhát; (HV: nhát lưu). **Dách lâu mậu phô** 一疏无貨 = hạng trên hết không có gì bằng (HV: nhát lưu vô hóa = thượng hảo hạng).

Dành 人 = người (HV: nhân); **mậu hẩu dành** = người không tốt.

Dầu 油 = chất béo từ động vật (mỡ), hay từ thực vật (dầu). Như mỡ bò, dầu ô liu v.v.

Dầu chá quẩy 油炸鬼 hay dầu chá cối 油炸糰 = một loại bánh bột mì gồm hai miếng dính lại và chiên trong dầu thực vật hay trong mỡ (động vật); xem chi tiết ở phần *ăn uống*).

Dì 姨 = dì = em hay chị của người mẹ. **Dì dưỡng** 姨丈 = dưỡng (chồng của của dì).

Dụ khi = nói thế nào cho người khác tin mình (khi = nó).

Dương châu xáo phân = cơm chiên Dương châu.

Đầu nậu 頭腦 = người đứng đầu một chuyện gì hay một nhóm người khác (HV: đầu não).

Đĩa 碟 (QT) = cái đĩa (chén).

Đinh 釘, HV cũng đọc đinh = cây đinh. Trường hợp trùng âm.

Độc huyền cầm (HV) 獨弦琴 (Quảng Đông: **tộc huyền cầm**) = đàn một dây, còn gọi đàn bầu. *Ca dao*: Làm thân con gái chó mè đàn bầu. Trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Giá (do chữ **Thần giá** của TC; HV: đậu nha) = mầm đậu.

Há cảo 蝦餃 = bánh (nhun) tôm.

Hắc ín 黑胭 = loại nhựa đen dùng trộn với đá xay nhỏ để trải đường còn gọi là dầu hắc; HV: hắc yên.

Hàm bà lẳng (TC) = tất cả, toàn bộ; biến nghĩa của chữ này là “đủ thứ” (vật dụng từ a đến z) như chữ “thập cẩm”.

Hầu xì 蠔豉 = con nghêu hay con hào phơi khô.

Hầu bao 荷包 = cái ví hay cái “bóp” đựng tiền hay đựng giấy tờ quan trọng.

Hầu xực = ăn ngon; HV: hảo thực, TC: hó chéc.

Hệ 客 = “khách”: tên một chủng tộc xưa ở trung nguyên TH. Họ đã di cư đến Quảng Đông, Phước Kiến, nên người QĐ gọi họ là “khách”. Ở VN cũng có người Hệ.

Hò, xử, xang, xe, công, líu = 何士上尺工六 = tên các bậc âm trong cổ nhạc (HV: hà, sĩ, thượng, xích, công, lục).

Hoành thánh 雲吞 = thức ăn sáng bằng thịt heo (có khi trộn thêm tôm và vài món khác), xem chi tiết ở phần *ăn uống*.

Hộp 盒 = vật dùng để đựng. Ăn ở tiệm, còn dư thực phẩm có thể xin hầu bàn “lượng cơ hộp” = hai cái hộp để đem thức ăn dư về.

Hồng đậu xá 紅豆沙 = chè đậu đỏ (HV: hồng đậu sa). Chữ *hồng*: Trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Hủ tíu 棵條 (TC đọc què tíu; HV: qua điêu) = chỉ chung thức ăn gồm có bánh phở, thịt heo hay các loại thịt, cá, nấu theo kiểu Tàu.

Hui nhị tỳ 去義地 = về nghĩa địa = chết, HV: hôi = về.

Hương liệu = các gia vị có mùi thơm, HV cũng đọc **hương liệu**, trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Kỉ tố 幾多 = bao nhiêu.

Lạp chạp (TC) = lộn xộn.

Lạp xướng 臘腸 (HV: lạp trường) = dồi thịt heo.

Lẩu 爐 = món canh kiểu TH (chi tiết ở phần *ăn uống*).

Lậu = đọc gọn của chữ **phá lậu pèng** 花柳病 = một loại bệnh truyền nhiễm qua giao hợp. HV: **hoa liễu bệnh**.

Lè phè (QĐ đọc “lẹ phẹ”) = không tỏ ra siêng năng, hay quan trọng, chỉ làm cho có. Người lè phè sống qua ngày.

Lì xì 利息, giọng HV: lợi tức. Hiểu theo nghĩa bình thường là “tiền lời” hay thu nhập, nhưng lì xì trong ý nghĩa quà tặng đầu năm được hiểu là “điềm có lợi” hay “đầu hiệu có lợi”, chữ tức ở đây là tin tức hoặc điềm. Tiền lì xì = tiền cho người khác, thường để trong giấy đỏ, tiền cho trẻ em ngày tết.

Lộ (QT & HV) 路 = đường đi, lộ. (trường hợp trùng âm).

Lụ mụ 姥母 = lão mẫu = mẹ già; nghĩa bóng: chậm chạp, thiếu sáng suốt.

Lục tàu xá 菘豆沙 (HV: lục đậu sa) = chè đậu xanh. Chữ *lục*: trường hợp trùng âm Q Đ/HV.

Lứ (TC) 你, HV: nễ = mày, anh, chị (ngôi thứ ba, gọi người ngang hàng); **hóa** (Wá) = tôi, qua.

Mại 買 = mua. Đây là tiếng “mại” của QĐ. Chữ “mại”= mua của QĐ tiếng HV đọc là “mãi”. (Trong khi đó chữ “mại” của HV lại có nghĩa “bán” như “mại danh = bán danh tiếng, mãi danh = mua danh, mại mãi = bán buôn.)

Mại bản 買辦: người thay mặt hãng buôn lớn giao dịch với người ngoài. HV đọc “mãi biện”. Trong số từ ngữ Tàu (TC) được thông dụng ở miền Nam có từ **Mái Chính** (HV: mãi tấn), là người tổ chức mua hàng, ngày nay ngang với chuyên viên thu mua. Bên cạnh đó còn chuyên viên mãi biện, mãi bản tức người môi giới, tổ chức, bán vé trong ngành chuyên chở bằng tàu bè (comprador).

Mạt chược 麻雀 = tên một loại bài của người Tàu. Có một số dân VN cũng thích chơi loại bài này; Người ta thường nói “xoa mạt chược” (dùng hai tay xáo trộn những cây bài trước khi phân chia cho những người chơi bài.).

Mì 麵 = tiếng đọc trại của chữ “mìn” = bột lúa mì có pha trứng, màu vàng, cắt sợi nhỏ. Luộc chín và dùng với nước lèo và thịt heo hay hải sản.

Mũ 帽 = nón (đội đầu che nắng).

Múi hay **muội** 妹 = em gái, bạn học nhỏ hơn mình; tiểu muội, học muội. HV = muội.

Nạm = bụng; dân ta xài chữ “thịt bò nạm” để chỉ loại thịt bò lóc từ sườn bò ra, có một lớp mỡ dính sát vào lớp nạm; loại “thịt nạm” này thường dùng nấu bò kho, phở tái nạm, hay chín nạm.

Nị 你, HV: nễ = ông, bà, anh, chị, mày, cô, chú, dì, dượng v.v. (tiếng xưng hô, ngôi thứ hai, dùng như chữ “you” của Ăng-lê); TC: **lứ**

Ngám = vừa đúng theo kích thước; “vừa ngám” = vừa y, vừa triển, vừa vận. **Ngầu** 牛: 1. = bò; ngầu dục = thịt bò (HV: nguu); ngầu píl là dương vật của bò, các tiệm phở có bán cho người thích ăn gân, hay người thích nhậu. 2. = hung dữ, quạu quọ, khó tánh.

Ngộ 我 = tôi, tao, qua, ông, chú, bác, cha, mẹ v.v. (tiếng xưng hô, ngôi thứ nhất dùng giống như chữ “I” của Ăng-lê; HV: ngã; TC: u-á; QT: wá.

Nhầm xà 飲茶 = uống trà (HV: âm trà). Chi tiết ở phần “ăn uống”.

Pha = sợ; trong bài phé, *pha* là chịu thua, không thêm tiền vào nữa.

Phá lấu 打鹵 (TC) = lòng heo ướp hương liệu, xì dầu và đem um.

Phàn 飯 = cơm; (HV: phạn); **xực phàn** = ăn cơm (HV: thực phạn); **bạc phàn** 白飯 = cơm trắng (HV: bạch phạn). **Xảo phàn** = cơm rang.

Phay 塊 = mảnh vụn hay miếng mỏng. Thịt phay = thịt heo luộc cắt thành lát mỏng; gà xé phay = gà luộc xé thành miếng nhỏ trộn với rau răm và các loại rau khác (tùy ý thích của từng nhà).

Ca dao có câu:

Gà cô ăn quẩn cối xay,
Rau răm muối ớt xé phay gà cô.

Có thể “dao phay” (dao lớn để chặt xương hoặc cắt thịt) cũng do chữ “phay” này của QĐ mà ra.

Phé = cà phê.

Phì lủ 肥佬 = anh mập.

Phì phà chảy 琵琶仔 = ca nhi, cô hát. Nghĩa khác là gái điếm.

Phóng xúi 風水 = gió, nước (HV: phong thủy) = chữ chỉ về việc phương hướng, địa thế đất đai. Thầy *phóng xúi* còn được gọi là thầy địa lý sống

bằng cách coi xem phương hướng, địa thế coi có hợp với người cần làm một việc gì.

Phổ ký 伙記 = người hầu bàn (bồi bàn) trong tiệm ăn hay nhân viên bán tiệm tạp hóa. HV: hỏa ký. **Phôi tai** 海帶 = rong biển. Xem chi tiết ở phần “Ăn uống” bên trên

Phúc 福 (HV: phúc/phước) = phước; hạnh phúc, phúc hậu.

Qua 我 (HV: ngã) = tôi. Xem chi tiết bên trên

Quảng cáo 廣告 = quảng cáo, trường hợp trùng âm.

Sâm bổ lượng 清補涼 = một loại chè gồm một số các loại hạt và rong biển. Chi tiết ở phần Ăn uống bên trên.

Sở hụi 所費 = sở phí, chi phí.

Tả 打 = đánh; **tả nhị xấy** = đánh mây (ông, anh, cô v.v.) chết. **Tả pín lù** 打邊爐 = tên khác của lẩu, (chi tiết ở phần “ăn uống”).

Tài = lớn, (HV: đại).

Tài bán 大班 = QĐ đọc tài bán = người cầm đầu = chủ sự hay người *sếp* (chữ Việt gốc Pháp, chỉ người cầm đầu, người chỉ huy).

Tài lữ = anh, tiếng xưng hô để gọi một người lớn hơn mình.

Tài phú 大夫 (HV: đại phu) = người lo về trông coi tiền thu, xuất.

Tài xiù 大小 = đại tiểu = lớn nhỏ, một loại cờ bạc.

Tài sồi = búa lớn.

Tàu vị yếu (đọc trại của chữ **tàu mêi yâu** 豆味油 = nước chấm làm bằng tương đậu nành. Tên khác là xì dầu 豉油, hay nước tương.

Tăng xại 冬菜 (TC), HV = đông thái. Đông là mùa đông, thái là tất cả những loại rau cỏ ăn được. Nghĩa rộng: tăng xại là rau cải ướp gia vị dự trữ để dùng vào mùa đông. Đặc sản trung quốc tăng xại còn có tên là “cải bắc thảo”, thường dùng để ăn như một món dưa mặn, hay

có thể để vào canh thịt, thịt chung, hoặc nước lèo bò viên.

Tăng khạo (TC). Theo TS Phan Tấn Tài, “tăng khạo” hay “tùng khạo” là người thông ngôn. Người tăng khạo đóng vai trò người cai như cai thợ, cai phu, cai công gặt (nông nghiệp), cai thuyền. Trong thực tế, họ phải biết tiếng của chủ (TC) và sắp xếp, ra lệnh thay chủ.

Ví dụ việc làm của người “tăng khạo” của nhà máy xay lúa là có nhiệm vụ kiểm soát phu vác lúa vào và vác gạo ra, mỗi lần phu vác lúa vào nhà máy đi ngang tăng khạo thì trao cho ông một cái thẻ có sơn màu và khi trở ra vác một bao gạo thì trao cho ông một cái thẻ sơn màu khác với thẻ bao lúa. Tăng khạo chong những cái thẻ này của từng người phu và từng màu theo hình vuông. Khi mãn giờ làm việc, tăng khạo đếm số thẻ lúa và thẻ gạo, ghi ra tổng số tiền công rồi giao cho tài phú trả tiền. Như vậy ông tăng khạo ở nhà máy xay lúa là một cai phu.

Trong “Ai Làm Được”, Hồ Biểu Chánh đã nói đến việc Phan Chí Đại làm “tùng khạo”. Chí Đại có toàn quyền trên tàu đi tìm ngọc trai (có thể so sánh với chức thuyền trưởng).

Tẩy 底 = đáy hay mặt dưới của một vật (HV: “đế”). Trong loại bài “phé”, *tẩy* là lá bài úp. Những người chơi loại bài này quan sát về mặt của đối phương và đoán lá “bài tẩy” của đối phương để quyết định “pha” hay chịu thua, hoặc quyết định “tổ” tức là để thêm tiền vào thách thức đối phương có dám thêm tiền cho bằng số hoặc thêm nhiều hơn nữa để thách thức. Nghĩa bóng của chữ “tẩy” là việc được giấu kín, hay bề mặt thực sự của một việc, không muốn người ngoài hay đối phương biết; nếu họ biết được sẽ có điều bất lợi cho *người dẫu tẩy*.

Tẩy chay 抵制 = một cách biểu lộ sự phản đối một việc gì hay một người nào qua hình thức tránh tất cả mối liên hệ với việc hay người đó. Ví dụ chúng ta hãy *tẩy chay* tiệm ăn X bằng cách không đến đó ăn, vì chủ tiệm đó có thái độ kỳ thị chủng tộc trong việc mướn nhân viên, và đối với một số khách hàng.

Tẩu: do chữ **yī tẩu** 煙斗 = cái ống điếu để hút thuốc.

Tía: Cha (TC & QĐ = cha, cha vợ, dượng). Chữ này rất thông dụng ở miệt Hậu Giang. Ca dao VN:

Con cò nó mổ con lươn,
Bớ chị đi đường (ghe lườn) muốn tía tôi không,
Tía tôi lịch sự quá chừng,
Cái lưng mọc thịch cái đầu chơm bôm.

Tiệm xám hay **tiệm xám** có nghĩa là “ăn sáng” hay “ăn lót lòng”; (HV: điểm tâm), xem chi tiết ở phần *ăn uống*.

Tỷ 弟 (TC) = em trai, còn là tên cho con trai. Thăng Tỷ năm nay được tám tuổi.

Tổ 多 (QĐ, QT) = nhiều. (HV: đa) Trong bài “phé”, tổ là thêm tiền để thách thức đối phương đánh theo. Nếu đối phương không theo là đối phương chịu thua. Nếu đối phương tổ mà ta không dám theo (vì sợ nếu theo thì bị thua nhiều hơn) thì ta thua số tiền đã đặt ra ở những lần “tổ” trước.

Tổ chè 多謝, HV: đa tạ = cảm ơn nhiều.

Tùng = lá bài được để ngửa lên trong một vòng của bài “cách tê” vì trong vòng đó nó là lá bài lớn nhất. “Tiêu tùng” là không có lá nào để ngửa. Tiêu tùng còn có nghĩa là mất hết cơ hội rồi.

Tùng 1 (TC) = đứa trẻ nhỏ như chữ thăng tùng;

Tùng 2 (Q Đ) = sang nhượng lại như: Anh tôi có *tùng* một căn phố thương mại gần chợ để mở tiệm cơm. **Tiền tùng** một cái nhà là số tiền phải đưa cho một người để họ dọn ra và người chịu “tiền tùng” sẽ dọn vào nhà đó.

Thầu kê 頭家(TC) = ông chủ, HV: đầu gia).

Thầu xáng 頭生 = người sếp, người cầm đầu của nhóm phố ky. HV: “đầu sanh”.

Thầu cáy 偷雞 = ăn cắp gà. (HV: thâu kê). Nghĩa bóng là lừa gạt. Gạt gẫm người khác. Không thể tin ông ấy được vì thỉnh thoảng ông ta chơi trò “thầu cáy”.

Thèo lèo 甜料 = kẹo gồm nhiều loại để chung nhau.

Thín cầu 天九 = tên một loại bài hình thẻ của người Tàu.

Thò lò 陀螺 = cái bông vụ, một loại đồ chơi của trẻ em. Nó cũng là một vật dụng dùng trong bài bạc.

Thòi 檯 = bàn tiệc (HV: đài).

Thùng phá xánh 同花筍 = một con bài trong bài “xập xám”. Con bài này gồm năm lá cùng “một nước” (cùng loại) nhau. HV gọi là “đồng hoa duẩn”. Về bài sập xám, có hai hạng sau đây là hai con bài lớn: Nhứt “tứ quý (hạng nhất là bốn lá bài giống nhau như 4 lá ách, hay 4 lá tám), nhì “đồng hoa” (thùng phá xánh).

Xa té = tương có gia vị cay.

Xà bần 什平 = do tiếng “chập bần” của TC = nhiều món trộn lẫn với nhau.

Gạch đá xà bần là gạch đá vụng do việc đập phá sân hay nền nhà, đổ lẫn lộn nhau thành đồng. “**Nồi xà bần**” là nồi nấu chung nhiều món ăn dư của buổi tiệc hay của bữa ăn trước.

Xá xiu = thịt heo ram màu đỏ. **Xá xiu báo** = bánh bao nhum **xá xiu**.

Xá lý = trái lê Tàu; HV: tuyết lê.

Xá xẩu 紗綯 = loại tơ lụa màu đen.

Xám 孀 = **thím** = vợ của chú (HV: thắm). Thí dụ: Sao *chú* và *xám* không dẫn em Hoa đi theo cho vui. Dân ta dùng luôn hai tiếng Việt và QĐ *thím xám* và hiểu *thím xám* là thím người Tàu, hay *người đàn bà Tàu lớn tuổi*.

Xập kỉ nìn 十幾年 = chỉ vật cũ kỹ lắm rồi. [(HV: thập kỉ niên = (đã xài từ) mười năm rồi)]. Vật đã quá cũ, quá xưa.

Xây cá nại, (HV: **té gia nải**) = cà phê sữa / ly nhỏ; nghĩa thứ hai là không công bằng hay là thiên vị.

Xây chùng = cà phê đen ly nhỏ. **Xây lữ cổ** 細佬哥 = em nhỏ, thằng nhỏ. **Xế** 車 = xe. Tài xế = người lái xe.

Xê cô 雪糕 = kem lạnh (cà rem); HV: “tuyệt cao”.

Xí í-léo 死了(TC) = chết; (HV:tử liêu); VN đọc trại thành **xí lất léo**.

Xí muội 酸梅 = một loại kẹo (mứt) trái cây, nhiều vị mặn hơn ngọt, HV đọc là *toan mai* sau này thành **ô mai**)

Xí mứng 四門 (TC) = bốn cửa, HV: **tứ môn**. Nghĩa bóng là dùng kế, hay phương cách làm người khác thi hành theo ý mình và có lợi cho mình. Thí dụ: Anh đó chơi “cú xí mứng” để dụ mây hùn vốn (mượn tiền) cho anh làm ăn.

Trong võ Thiếu Lâm, bài tập võ lòng cho võ sinh là bài xí mứng, tập đánh 4 mặt.

[(Trong quyển **Người Mỹ ưu tư**, học giả **Hồ Hữu Tường** (1), khi viết về việc chánh phủ Sài Gòn dẹp vụ “hỗn loạn” ở Đà Nẵng có giải thích:

“Những người Việt chúng ta, hay xem các cuộc đấu võ, ắt biết rằng chánh phủ trung ương đánh đường quyền “xí mứng”. . phá cái trận có 4 cửa. Cửa thứ nhất do tướng Nguyễn Chánh Thi . . .thủ. Cửa thứ hai do các đảng chánh trị quốc gia thủ. Cửa thứ ba do sinh viên giữ. Còn cửa thứ tư là do Phật giáo thủ. Phá từng cửa một, và với chiến thuật khác nhau, ấy gọi là đánh xí mứng”].

Xí ngũ (hay **ngầu**) **lác** (TC) 四五六 = 4, 5, 6 = hột xúc xắc có 6 cạnh, mỗi cạnh có ghi bằng nút từ 1 đ đến 6, thường là 3 hột, dùng trong việc đánh bài.

Xì dầu 豉油 = nước tương, còn gọi *tàu vị yếu*.

Xì đầu 事頭 = ông chủ (HV: sự đầu).

Xin xằm “báo chí tập” = trò chơi “bao” (bàn tay xè ra), “kéo” (hai ngón trỏ và giữa, banh ra như cái kéo) và “búa” (tay nắm lại như cái búa) giữa hai hoặc ba người để phân định hơn thua về một ý kiến gì.

Người ta cũng gọi nó là trò chơi “thùng một, thùng hai, thùng ba, ra cái gì ra cái này”. Sau câu nói đó, những tham dự viên sẽ đưa tay của mình ra theo một trong ba hình dáng “bao, kéo, hay búa” nói trên. Trong trò chơi này, “tay xè” thua “cái kéo”, “cái kéo” thua “cái búa” và “cái búa” thua “tay xè”.

Một số người VN còn dùng tiếng Việt gốc Anh lê để gọi trò chơi này là trò chơi “oanh tù tù (English: one, two, three) ra cái gì ra cái này”.

Xiên xáo hay xương xáo 仙草 (TC) = thạch đen, một loại thức ăn chế biến từ thực vật; QĐ gọi nó là lường phảnh 涼粉 = bột mát.

Xín xái (TC) = sao cũng được; **xín xái bò lái bò khự** (TC) = bò qua đi, sao cũng được mà, tính đại khái cho xong.

Xính xáng 先生 (QĐ và QT đọc gần giống nhau) = ông, thầy hay cô giáo, chồng (tiếng xung hô). HV: tiên sinh.

Xiú dục hay **roast pork** = thịt heo quay.

Xiú mại 燒買, HV: thiêu mãi = thức ăn sáng bằng thịt heo, chi tiết ở phần *ăn uống*.

Xiú phé = cà phê (ly) nhỏ.

Xò = khờ khạo, ngu; **xò chầy** = thằng nhỏ khờ, ngu.

Xuận xủi xuận phong 順水順風 = thuận gió thuận nước; đây là câu chúc cho một người hay nhiều người sắp đi xa.

(VN ta cũng có câu chúc **thuận buồm xuôi gió**. Phải công bình mà nói, câu chúc của Tàu hợp lý hơn của ta vì gió và hướng nước chảy là hai yếu tố chánh làm cho việc đi ghe thuyền được nhanh chóng. Nếu thuận buồm xuôi gió mà gặp dòng nước ngược thì chắc chắn là không đi nhanh được rồi. Có lẽ câu “thuận gió thuận nước” nghe không êm tai bằng câu “thuận buồm xuôi gió” nên chúng ta xài câu sau chăng? Trong ca dao VN có câu:

*Dòng xuôi ngọn gió càng to
Lá buồm càng lớn chiếc đò càng nhanh.*

Hai câu này rõ ràng là thuận nước thuận gió rồi.

Xuối 水 = nước; quảnh xối = nước sôi, pín xối = nước đá lạnh.

Xuối cảo = bánh nước, giống như hoành thánh nhưng to hơn, ngoài thịt heo băm ra, thường có tôm, và nấm mèo, dùng làm nhân, và có hình bánh quai vạc của VN.

Xực phàn = ăn cơm, (HV: thực phạn).

Xường xám 長 衫 = áo dài (đàn bà), kiểu Thượng Hải, tay ngắn, hoặc dài, hai vạt trước và sau như áo dài VN nhưng bó sát gần chân, có xẻ hai bên từ hông xuống hết chiều dài của áo. Đây là một kiểu áo trông rất “sexy”. (HV: trường xám).

Yến 引 (TC) = 10 cân = 6 kilô ; đơn vị đo lường (trọng lượng) ngày xưa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. Hồ Hữu Tường (1968). Người Mỹ ưu tư, tác giả xb, Paris, Pháp; nxb An Tiêm tái bản 2003, Paris, Pháp.
2. Lê Văn Lân (2001). “Tại sao người Việt Nam khoái cơm tàu?” Đặc San Lê Hoa, Lê tộc hội hải ngoại xb, San Diego, Ca., USA.
3. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Nxb Khai Trí, Saigon, VN.
4. Lê Ngọc Trụ (1993). Tầm nguyên tư điển Việt Nam. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, VN.
5. Lưu Khôn (2003). “Nghĩ về bài thơ Xuân tứ”. Đặc san Petrus Ký; Hội Ái hữu cựu học sinh Petrus Ký Bắc Cali., San Jose, California.

6. Ngô Thế Vinh (2000). Cửu long can dòng, Biển Đông dậy sóng, Nxb Văn Nghệ, Westminster, California, USA.

7. Nguyễn Trúc Phương (1970). Văn học bình dân. Nxb Khai Trí. Saigon, VN.

8. Trần Gia Phụng (2005). Nhà Tây Sơn, Nxb Non Nước, Toronto, Canada.

9. Trần Nguơn Phiêu (2005). “Cù lao Phố”, tạp chí Thế Kỷ 21, số 189&190, Westminster, California, USA.

10. Tu Dinh & Vo Cao (2003). Văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam, Nxb Southeast Asian Culture and Education Foundation, Huntington Beach, California, USA.

Các nguồn tư liệu khác:

11. Trần Thượng Thủ (2005). Điện đàm giữa Gs Trần Thượng Thủ (cháu đời thứ 12 của ông Trần Thượng Xuyên) với tác giả bài này: Xác nhận là ông Trần Thượng Xuyên còn có tên là Trần Thắng Tài.

12. Các hảo bằng hữu (đồng nghiệp, nhân viên của *Chương trình bảo vệ trẻ em Á Châu Thái Bình Dương*, county Los Angeles, muốn giấu tên) người Mỹ-Việt gốc QĐ, TC, Hồng Kông, VN, chẳng những nói được phương ngữ TH mà còn biết rành giọng Quan Thoại.

Các bạn đã điện đàm, hoặc trực tiếp bàn với tác giả bài này về những chữ có giọng đọc giống nhau hoặc trà trại đôi chút giữa VN và các giọng Trung Hoa.

福